

Số: 14/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 03 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 01 tháng 4 năm 2024 đến ngày 07 tháng 4 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30°C Cao nhất: 39°C Thấp nhất: 27°C
Độ ẩm trung bình: 85% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 70%
Thời tiết trong kỳ ngày trời nắng, không mưa, cuối kỳ nắng nóng gay gắt.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2023-2024	Sớm	Chín sữa - chín sấp	1.500	-
	Chính vụ	Ôm đòng - Trổ bông	23.269	-
	Muộn	Ôm đòng	1.200	-
	Tổng		25.969	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	11.000
- Cây ngô	Trổ cờ, phun râu - PT bắp	3.500
- Cây lạc	PT quả	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu gồm: Chuột DTN 553 ha (giảm 36 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-22%; bệnh khô vằn DTN 412 ha (tăng 126 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 20-25%,

nơi cao 40-45%; bệnh đạo ôn lá DTN 298 ha (giảm 336 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 7 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-7%, nơi cao 20-25%; sâu cuốn lá nhỏ DTN 60 ha (giảm 113 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 3-7 con/m²; bệnh đốm sọc vi khuẩn DTN 75 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%.

2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 18 ha, mật độ phổ biến 1-3 con/m², nơi cao 5 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 206 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 137 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 83 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 19 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 144 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 19 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Bệnh rỉ sắt DTN 631 ha (giảm 34 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 50 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-30%, nơi cao 60%; rệp các loại DTN 115 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 795 ha trong đó hại nặng 90 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 635 ha (giảm 25 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 70 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%;

5. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 275 ha trong đó nhiễm nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mù DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh phấn trắng DTN 567 ha (giảm 65 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 860 ha (tăng 50 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 184 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, cục bộ có nơi 70-80%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục gây hại nhiều nơi; bệnh đạo ôn cổ bông có thể phát sinh những vùng đã nhiễm đạo ôn lá nặng, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, các chân ruộng gieo dày, bón thừa đạm...; bệnh khô vằn, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục lây lan gây hại nặng dần về cuối vụ; sâu cuốn lá nhỏ tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn; rầy các loại tích lũy mật độ, nhện gié, bệnh lem lép hạt khả năng phát sinh gây hại thời gian tới.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục gây hại các vùng gieo trồng muộn.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn; bệnh phấn trắng tiếp tục lây lan gây hại các vùng.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan gây hại, hại nặng những

vùng đã bị bệnh các năm trước; nhện đỏ khả năng phát sinh, gây hại nhiều nơi trong điều kiện nắng nóng.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày bằng các loại thuốc có hoạt chất *Fenoxanil + Isoprothiolane, Propiconazole + Tricyclazole, Fenoxanil + Tricyclazole, Tricyclazole,*,... như: Map Famy 35SC, Filia 525SE, Beam 75WP, Ninja 35EC,... Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm như BDR 57, IR 38, VN 10, Bắc thơm 7, HC 95...., vùng ruộng gieo dày, bón thừa đạm...

- Kiểm tra và phun thuốc phòng trừ bệnh khô vằn để hạn chế bệnh lây lan ra diện rộng bằng các loại thuốc có hoạt chất *Validamycin A, Hexaconazole* như Validan, Vivadamy, Anvil... Có thể sử dụng các loại thuốc phổ rộng có hoạt chất *Hexaconazole + Tricyclazole, Azoxystrobin + Difenoconazole, Difenoconazole + Propiconazole,*... như Newtec, Amistar Top... để phòng trừ nhóm bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt, khô vằn.

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol, Ningnanmycin, oxolinic acid+ streptomycin*... như: Totan 200WP, Bonny 4SL, Map Lotus 125WP, Xantocin 40WP,... Chú ý trên các chân ruộng gieo dày, bón thừa đạm, giống nhiễm...

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến, mật độ sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại để xử lý kịp thời; tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (*Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột*).

Lưu ý: Chú ý: Không nên phun thuốc khi lúa đang phơi màu; cần đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc để đảm bảo an toàn cho nông sản.

2.2. Trên cây ngô: Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis, Spinetoram, Indoxacarb, Lufenuron, Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun ướt đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.4. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng để tăng tỷ lệ ra hoa - đậu quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mũ bằng

các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Tổ chức phòng trừ bệnh phấn trắng tránh để bệnh lây lan.

2.6. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, nhện đỏ, bệnh chổi rồng... để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Ôm đòng - trổ - chín)													
1	Chuột	5-10	20-22			553	395	132	26	0	-36	-289	200	Các huyện, thị, thành phố
2	Đạo ôn lá	5-7	20-25		1-3	298	240	51	7	0	-336	+26	300	H.Lăng, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
3	Đốm nâu	10-15	20-25		3-5	185	160	25	0	0	0	+110	0	G. Linh
4	Sâu cuốn lá nhỏ	3-7			5-TT	60	55	5	0	0	-113	0	30	C. Lộ, V. Linh
5	Đốm sọc vi khuẩn	5-10	15-20		1-3	75	70	5	0	0	-13	+32	20	V. Linh, Đ. Hà, H. Hóa
6	Khô vằn	20-25	40-45		3	412	306	101	5	0	+126	+20	1.000	Các huyện, thị, thành phố
II	Cây ngô													
1	Sâu keo mùa thu	1-3	5		1-5	18	15	3	0	0	-5	-55	0	Tr. Phong, C. Lộ
III	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	137	120	17	0	0	+10	-11	150	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	19	17	2	0	0	0	-4	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1	206	182	22	2	0	0	-20	150	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	144	124	20	0	0	0	-31	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	83	70	13	0	0	0	-9	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-2	19	13	6	0	0	0	-26	0	Hướng Hóa
IV	Cây cà phê (Ra hoa - đậu quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	795	505	200	90	0	0	+65	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	635	370	195	70	0	-25	+95	40	
3	Rệp	10-25	50		1-3	115	85	25	5	0	+5	-75	0	
4	Rỉ sắt	10-30	60		1	631	395	186	50	0	-34	+111	50	

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	275	232	38	5	0	0	+95	235	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mũ	5-10	15		1-3	147	130	17	0	0	0	+12	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	20-30		1-3	567	472	82	13	0	-65	-828	0	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		860	298	378	184	0	+50	+761	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, V. Linh, Đakrông